piān zi

片子

Noun · film / movie

Example Sentences

zhè shì yī zhāng piān zi
这是一 张 片子。

This is a film.

zhè bù piān zi tàn tǎo le rén xìng yǔ kē jì de fù zá guān xì
这部片子探讨了人性与科技的复杂关系。

This film explores the complex relationship between human nature and technology.

nǐ zuì jìn yǒu méi yǒu kàn guò shén me zhí dé tuī jiàn de piān zi?
你最近有没有看过什么值得推荐的片子?

Have you seen any films worth recommending recently?

Trace each character, then write the word on your own.

片 片 片 片 片 片 片

子 子 子 子 子 子